

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi
theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 342/UBNDT-CSĐT ngày 23/3/2020 của Ủy ban Dân tộc về việc phân định các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, II, I vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. XÁC ĐỊNH XÃ KHU VỰC III, II, I (XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN GỌI TẮT LÀ XÃ)

1. Khu vực III: 20 xã, cụ thể:

- Huyện An Lão: 7 xã (An Trung, An Dũng, An Hưng, An Vinh, An Quang, An Nghĩa và An Toàn);

- Huyện Vĩnh Thạnh: 5 xã (Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim, Vĩnh Thuận, Vĩnh Hòa và Vĩnh Hiệp);

- Huyện Vân Canh: 4 xã (Canh Liên, Canh Hòa, Canh Thuận và Canh Hiệp);

- Huyện Hoài Ân: 3 xã (Đắk Mang, Bók Tới và Ân Sơn);

- Huyện Tây Sơn: 1 xã Vĩnh An.

2. Khu vực II: 02 xã, Cụ thể:

- Huyện An Lão: Thị trấn An Lão;

- Huyện Vân Canh: Thị trấn Vân Canh.

3. Khu vực I: Không có.

II. VỀ THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN (THÔN, LÀNG, KHU PHỐ GỌI TẮT LÀ THÔN): 23 THÔN ĐBK.

1. Huyện An Lão: 07 thôn ĐBK, cụ thể:

1.1. Xã An Tân: Có 01 thôn ĐBK là: Gò Đồn.

1.2. Thị trấn An Lão: Có 6 thôn ĐBKk là: Gò Búi, thôn 2, thôn 9, thôn 7, Hưng Nhơn và Hưng Nhơn Bắc.

2. Huyện Vĩnh Thạnh: 05 thôn ĐBKk, cụ thể:

2.1. Xã Vĩnh Thịnh: Có 02 thôn ĐBKk là: M2 và M3.

2.2. Xã Vĩnh Hảo: Có 01 thôn ĐBKk là: Tà Điệt.

2.3. Thị trấn Vĩnh Thạnh: Có 02 khu phố ĐBKk là: Kon Kring và Klot Pok.

3. Huyện Vân Canh: 09 thôn ĐBKk, cụ thể:

Thị trấn Vân Canh: Có 09 khu phố ĐBKk là: Hiệp Hà, Hiệp Hội, Hiệp Giao, Đất Đâm, Thịnh Văn 1, Tân Thuận, Canh Tân, Suối Mây và khu phố 2.

4. Huyện Tây Sơn: 02 thôn ĐBKk, cụ thể:

4.1. Xã Bình Tân: Có 01 thôn ĐBKk là: M6.

4.3. Xã Tây Xuân: Có 01 thôn ĐBKk là: Đồng Sim.

(Kèm theo các biểu số liệu)

UBND tỉnh Bình Định kinh báo cáo Ủy ban Dân tộc xem xét tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

DANH SÁCH CÁC THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Dự kiến khu vực
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	
1	2	3	4	5	6	$7=6:5 \times 100\%$	8	$9=8:5 \times 100\%$	10	$11=10:8 \times 100\%$	12	13	14	15
	TỈNH BÌNH ĐỊNH	8	23	3.785	1.598		1.338		912					
A	HUYỆN AN LÃO	2	7	1.232	321		462		248					
I	Thị trấn An Lão		6	1.200	289		435		221					II
1	Thôn 7			68	54	79,41	40	58,82	36	90,00				
2	Thôn Gò Bù			111	59	53,15	56	50,45	49	87,50				
3	Thôn 9			130	12	9,23	35	26,92	7	20,00				
4	Thôn Hưng Nhơn Bắc			172	1	0,58	47	27,33	0	0,00				
5	Thôn Hưng Nhơn			368	1	0,27	109	29,62	0	0,00				
6	Thôn 2			351	162	46,15	148	42,17	129	87,16				
II	Xã An Tân		1	32	32		27		27					
1	Thôn Gò Đồn			32	32	100	27	84,38	27	100,00				
B	HUYỆN VINH THẠNH	3	5	459	443		255		255					

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Dự kiến khu vực
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15
I	Xã Vĩnh Hảo		1	103	92		66		66					
1	Thôn Tà Diệt			103	92	89,32	66	64,08	66	100				
II	Xã Vĩnh Thịnh		2	166	166		87		87					
1	Thôn M2			96	96	100	51	53,13	51	100				
2	Thôn M3			70	70	100	36	51,43	36	100				
III	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2	190	185		102		102					
1	Khu phố Kon Kring			78	77	98,72	46	58,97	46	100				
2	Khu phố Klot Pok			112	108	96,43	56	50,00	56	100				
C	HUYỆN VÂN CANH	1	9	1.621	712		521		336					
I	Thị trấn Vân Canh		9	1.621	712		521		336					II
1	Khu Phố 2			120	1	0,83	30	25,00	0	0				
2	Khu Phố Hiệp Hà			215	186	86,51	104	48,37	104	100				
3	Khu Phố Hiệp Hội			212	121	57,08	77	36,32	67	87,01				
4	Khu Phố Hiệp Giao			258	51	19,77	77	29,84	41	53,25				
5	Khu Phố Đất Đâm			127	127	100,00	50	39,37	50	100				
6	Khu Phố Thịnh Văn 1			377	37	9,81	81	21,49	3	3,7				
7	Khu Phố Tân Thuận			121	3	2,48	28	23,14	0	0				

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo			Dự kiến khu vực
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15
8	Khu Phố Canh Tân			118	118	100,00	46	38,98	46	100				
9	Khu Phố Suối Mây			73	68	93,15	28	38,36	28	100				
D	HUYỆN TÂY SƠN	2	2	473	122		100		73					
I	Xã Tây Xuân		1	205	53		56		46					
1	Thôn Đồng Sim			205	53	25,85	56	27,32	46	82,14				NTM
II	Xã Bình Tân		1	268	69		44		27					
1	Thôn M6			268	69	25,75	44	16,42	27	61,36	X			

DANH SÁCH CÁC THÔN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	
	TỈNH BÌNH ĐỊNH	6	8	964	597		382		355		
A	HUYỆN AN LÃO	1	1	32	32		27		27		
I	Xã An Tân		1	32	32	100	27	84,38	27	100	
1	Thôn Gò Đồn			32	32	100	27	84,38	27	100	
B	HUYỆN VĨNH THẠNH	3	5	459	443		255		255		
I	Xã Vĩnh Hảo		1	103	92		66		66		
1	Thôn Tà Điệt			103	92	89,32	66	64,08	66	100	
II	Xã Vĩnh Thịnh		2	166	166		87		87		
1	Thôn M2			96	96	100	51	53,13	51	100	
2	Thôn M3			70	70	100	36	51,43	36	100	
III	Thị trấn Vĩnh Thạnh		2	190	185		102		102		
1	Khu phố Kon Kring			78	77	98,72	46	58,97	46	100	
2	Khu phố Klot Pok			112	108	96,43	56	50,00	56	100	
C	HUYỆN TÂY SƠN	2	2	473	122		100		73		

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	
I	Xã Bình Tân		1	268	69		44		27		
1	Thôn M6			268	69	25,75	44	16,42	27	61,36	
II	Xã Tây Xuân		1	205	53		56		46		
1	Thôn Đồng Sim			205	53	25,85	56	27,32	46	82,14	

**DANH SÁCH CÁC XÃ VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
PHÂN ĐỊNH THEO TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17
	TỈNH BÌNH ĐỊNH	22	127	14.037	10.171		6.970		5.874							
I	HUYỆN AN LÃO	8	42	4.138	3.158		2.284		2.059							
1	Xã An Trung		7	686	662	96,50	426	62,10	416	97,65					III	
2	Xã An Hưng		5	439	431	98,18	271	61,73	270	99,63					III	
3	Xã An Dũng		4	466	465	99,79	305	65,45	305	100					III	
4	Xã An Vinh		7	529	529	100	335	63,33	335	100					III	
5	Xã An Quang		5	380	366	96,32	229	60,26	229	100					III	
6	Xã An Nghĩa		5	198	190	95,96	121	61,11	121	100					III	
7	Xã An Toàn		3	240	226	94,17	162	67,50	162	100					III	
8	Thị trấn An Lão		6	1.200	289	24,08	435	36,25	221	50,80					II	

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17
II	HUYỆN VĨNH THẠNH	5	34	3.520	2.184		1.689		1.145							
1	Xã Vĩnh Sơn		6	902	804	89,14	413	45,79	410	99,27					III	
2	Xã Vĩnh Kim		6	552	522	94,57	286	51,81	284	99,30					III	
3	Xã Vĩnh Hiệp		7	1.052	243	23,10	476	45,25	111	23,32					III	
4	Xã Vĩnh Hòa		7	589	213	36,16	309	52,46	136	44,01					III	
5	Xã Vĩnh Thuận		8	425	402	94,59	205	48,24	204	99,51					III	
III	HUYỆN VÂN CANH	5	35	4.891	3.417		2.349		2.024							
1	Xã Canh Hiệp		5	693	541	78,07	437	63,06	408	93,36	x				III	
2	Xã Canh Thuận		8	1.007	864	85,80	523	51,94	454	86,81	x				III	
3	Xã Canh Hòa		8	551	518	94,01	350	63,52	344	98,29	x				III	
4	Xã Canh Liên		3	759	755	99,47	473	62,32	473	100	x				III	

TT	TÊN TỈNH, HUYỆN, XÃ	Tổng số xã	Tổng số thôn	Hộ			Nghèo				Các điều kiện kèm theo				Dự kiến khu vực	Ghi chú
				Tổng số hộ	Số hộ DTTS	Tỷ lệ (%)	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ (%)	ĐK1	ĐK2	ĐK3	ĐK4		
1	2	3	4	5	6	7=6:5 x100%	8	9=8:5 x100%	10	11=10:8 x100%	12	13	14	15	16	17
5	Thị trấn Vân Canh		11	1.881	739	39,29	566	30,09	345	60,95	x				II	
IV	HUYỆN HOÀI ÂN	3	11	1.072	1.057		379		378							
1	Xã Bok Tới		5	502	501	99,80	170	33,86	170	100					III	
2	Xã Đak Mang		4	391	391	100	140	35,81	140	100					III	
3	Xã Ân Sơn		2	179	165	92,18	69	38,55	68	98,55					III	
V	HUYỆN TÂY SƠN	1	5	416	355		269		268							
1	Xã Vĩnh An		5	416	355	85,34	269	64,66	268	99,63					III	